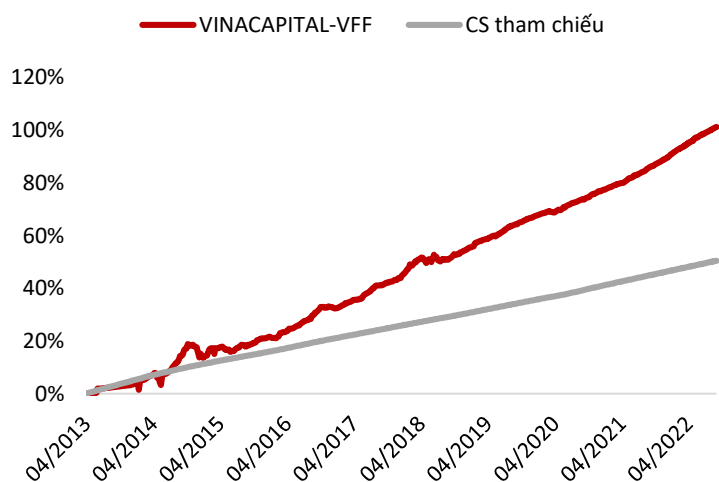


VINACAPITAL-VFF Chiến lược đầu tư

Mang lại lợi nhuận hấp dẫn và ổn định từ vốn đầu tư gia tăng giá trị, trái tức và các công cụ gia tăng giá trị khác.

Tối thiểu 80% tổng giá trị tài sản ròng của Quỹ phân bổ vào trái phiếu chính phủ, trái phiếu được chính phủ bảo lãnh, trái phiếu địa phương, giấy tờ có giá phát hành bởi các tổ chức tín dụng hàng đầu, và công cụ tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn.

Tăng trưởng NAV từ ngày thành lập



Số liệu thể hiện là kết quả đầu tư trong quá khứ, không đại diện cho kết quả đầu tư trong tương lai. Sẽ có biến động đối với vốn gốc và lợi nhuận đầu tư do đó NĐT có thể lời hoặc lỗ khi thực hiện bán chứng chỉ quỹ. Kết quả đầu tư hiện tại có thể cao hơn hoặc thấp hơn so với số liệu được trích dẫn tại báo cáo này.

Hiệu suất đầu tư của quỹ VFF

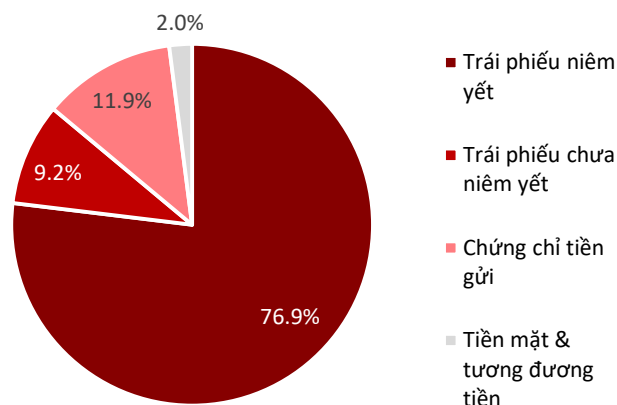
	VINACAPITAL-VFF	CSTC
Tổng tài sản (tỷ VNĐ)	1,097.3	
Giá trị tài sản ròng/CCQ (VNĐ)	20,135.9	
Lợi nhuận tháng 08/2022 (%)	0.6	0.4
Lợi nhuận từ đầu năm 2022 (%)	5.4	3.7
Lợi nhuận trung bình 3 năm (%)	7.0	5.2
Lợi nhuận trung bình hàng năm từ khi thành lập(%)	7.7	4.4
Lợi nhuận từ ngày thành lập (%)	101.4	50.4

* CSTC: Chỉ số tham chiếu (Giá trị tài sản ròng của quỹ đã trừ đi các chi phí vận hành và phí quản lý)

Bộ phận Quan hệ Nhà đầu tư: irwm@vinacapital.com
Tel: +84 28 38 27 85 35

Phân bổ tài sản

% Giá trị tài sản ròng



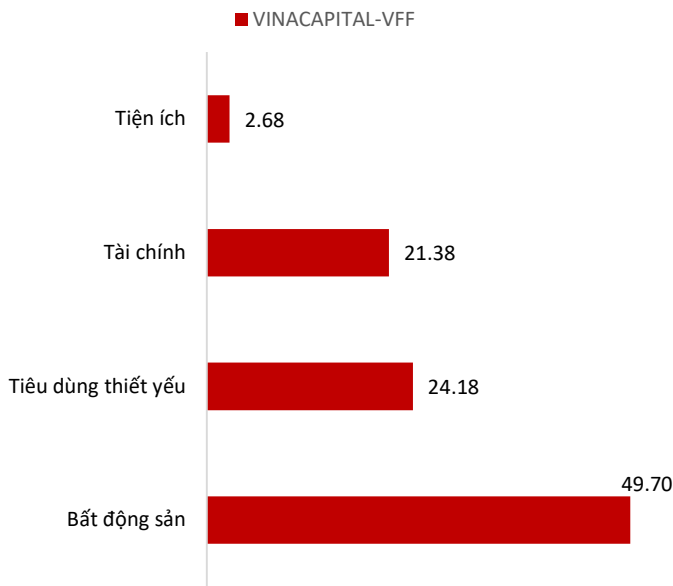
Thông tin quỹ

Ngày thành lập	1/4/2013
Phí quản lý	0.95%/năm
Phí phát hành	0.0%
Phí mua lại	2.0% < 12 tháng 0.5% >= 12 tháng 0.0% >= 24 tháng
Ngân hàng Giám sát và Lưu ký	Ngân hàng Standard Chartered Việt Nam
Công ty kiểm toán	PwC Việt Nam
Tần suất giao dịch	Thứ Ba và thứ Năm hàng tuần Bình quân lãi suất tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng thanh toán lãi cuối kỳ của 4 ngân hàng cổ phần thương mại nhà nước gồm Vietcombank, BIDV, VietinBank và Agribank.
Chỉ số tham chiếu (CSTC)	

Chỉ số danh mục đầu tư

Thời gian đáo hạn bình quân	1.31
Lợi suất khi đáo hạn (%)	9.05

Phân bố theo ngành



Danh mục đầu tư lớn

Tổ chức phát hành	Tỉ trọng (%)	Lợi suất (%)	Chu kỳ đáo hạn (năm)
TN1	13.4	10.0	2.1
KBC	12.2	10.0	0.8
VND	9.5	8.4	2.1
MSN	9.3	8.2	0.6
MML	8.9	9.2	3.3

Cập nhật thị trường và quỹ VINACAPITAL-VFF

Trong tháng 8, thanh khoản tiền đồng của thị trường tiếp tục chứng kiến sự sụt giảm, nguyên nhân tới từ đáo hạn hợp đồng phái sinh ngoại hối, nhu cầu tiền mặt tăng trước kỳ nghỉ lễ, và hoạt động hút bớt thanh khoản của NHNN để giảm bớt áp lực tỷ giá. Cụ thể, trong tuần cuối tháng 8 đã có khoảng 1.5 tỷ đô la hợp đồng phái sinh ngoại hối đáo hạn; cùng lúc đó NHNN thông qua hoạt động thị trường mở đã hút ròng khoảng 55,9 nghìn tỷ đồng trong tháng 8, dẫn tới tổng lượng tín phiếu còn lại là 55 nghìn tỷ đồng (so với mức 110 nghìn tỷ đồng tại cuối tháng 7). Do đó, lãi suất liên ngân hàng qua đêm cuối tháng 8 ở mức 4,57%, tăng 92 điểm cơ bản so với tháng trước.

Lợi suất TPCP trên thị trường thứ cấp tăng trên các kỳ hạn, đặc biệt ở kỳ hạn ngắn, phản ánh thanh khoản thị trường. Cụ thể, lợi suất trái phiếu trên hầu hết các kỳ hạn tăng khoảng 1-9 điểm cơ bản so với tháng trước, và tăng từ 131-235 điểm cơ bản so với đầu năm. Trên thị trường sơ cấp lại sôi động trở lại, với khối lượng trúng thầu tăng gần gấp 3 lần so với tháng trước với khoảng 26,2 nghìn tỷ đồng được phát hành. Tỷ lệ đặt thầu ở mức 1,3 lần trong khi đó tỷ lệ trúng thầu đạt 80% (so với 44,4% trong tháng 7). Do đó, lãi suất trúng thầu tăng khá trong kỳ hạn 10 năm (tăng 27 điểm cơ bản, đạt 2,85%), và trong kỳ hạn 15 năm (tăng 32 điểm cơ bản, đạt 3,15%). Tuy nhiên, từ đầu năm tới nay, KBNN mới hoàn thành 26% kế hoạch phát hành năm do áp lực từ giải ngân đầu tư công còn thấp và đặc biệt với việc ngân sách đang thặng dư như hiện nay.

Trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp, có khoảng 18,9 nghìn tỷ đồng trái phiếu doanh nghiệp được phát hành trong tháng thông qua phát hành riêng lẻ, (giảm 59,3% so với cùng kỳ năm trước). Về cơ cấu phát hành, nhóm ngành ngân hàng chiếm đa số với tỷ trọng 86,8% tổng giá trị phát hành. Nhóm ngành bất động sản vẫn tiếp tục đóng băng với chỉ 800 tỷ được phát hành trong tháng 8; chứng kiến mức sụt giảm 93,65% so với cùng kỳ.

Lợi nhuận hằng tháng

	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	LN từ đầu năm
2020	0.39%	0.48%	-0.25%	0.46%	0.87%	0.64%	0.41%	0.52%	0.36%	0.73%	0.64%	0.27%	5.67%
2021	0.57%	0.54%	0.36%	0.60%	0.63%	0.59%	0.60%	0.91%	0.52%	0.59%	0.67%	0.88%	7.72%
2022	0.80%	0.59%	0.68%	0.74%	0.75%	0.48%	0.59%	0.62%					5.37%

Thông tin quan trọng

Những thông tin trong đây do Công ty cổ phần quản lý Quỹ VinaCapital ("Công ty") soạn thảo và có thể được cập nhật, hoàn chỉnh, sửa đổi, điều chỉnh và xác nhận thêm mà không cần phải thông báo.

Thông tin không cấu thành hoặc hình thành nên một phần của bất kỳ chào bán nào hoặc ga găm mua hoặc đăng ký mua bất kỳ cổ phiếu nào cũng như không tạo thành cơ sở hoặc liên quan đến hoặc hành động như là sự thuyết phục tham gia vào bất kỳ hợp đồng hoặc cam kết dưới bất kỳ hình thức nào. Đối với những thông tin dự báo dựa trên việc ước lượng hoặc ý kiến của Công ty tại thời điểm thông tin được đưa ra, Công ty sẽ không có nghĩa vụ xác nhận hoặc cập nhật những thông tin trong tương lai nếu sự ước lượng hoặc ý kiến về tình huống hoặc quản lý thay đổi.